

JPRS-SEA-85-004

9 January 1985

Reference Aid

GLOSSARY OF TERMS

USED IN THE VIETNAMESE PRESS

(Fourth Revision)

FBIS

FOREIGN BROADCAST INFORMATION SERVICE

NOTE

JPRS publications contain information primarily from foreign newspapers, periodicals and books, but also from news agency transmissions and broadcasts. Materials from foreign-language sources are translated; those from English-language sources are transcribed or reprinted, with the original phrasing and other characteristics retained.

Headlines, editorial reports, and material enclosed in brackets [] are supplied by JPRS. Processing indicators such as [Text] or [Excerpt] in the first line of each item, or following the last line of a brief, indicate how the original information was processed. Where no processing indicator is given, the information was summarized or extracted.

Unfamiliar names rendered phonetically or transliterated are enclosed in parentheses. Words or names preceded by a question mark and enclosed in parentheses were not clear in the original but have been supplied as appropriate in context. Other unattributed parenthetical notes within the body of an item originate with the source. Times within items are as given by source.

The contents of this publication in no way represent the policies, views or attitudes of the U.S. Government.

PROCUREMENT OF PUBLICATIONS

JPRS publications may be ordered from the National Technical Information Service, Springfield, Virginia 22161. In ordering, it is recommended that the JPRS number, title, date and author, if applicable, of publication be cited.

Current JPRS publications are announced in Government Reports Announcements issued semi-monthly by the National Technical Information Service, and are listed in the Monthly Catalog of U.S. Government Publications issued by the Superintendent of Documents, U.S. Government Printing Office, Washington, D.C. 20402.

Correspondence pertaining to matters other than procurement may be addressed to Joint Publications Research Service, 1000 North Glebe Road, Arlington, Virginia 22201.

9 January 1985

REFERENCE AID

GLOSSARY OF TERMS USED IN THE VIETNAMESE PRESS
(FOURTH REVISION)

This reference aid contains a list of terms commonly appearing in the Vietnamese press and/or which are not found in standard Vietnamese-English dictionaries. It replaces REFERENCE AID: Glossary of Terms Used in the Vietnamese Press (Third Revision), JPRS 78559, 21 July 1981. This listing is intended to supplement rather than replace existing dictionaries. However, in appropriate context, these definitions supersede conflicting definitions appearing elsewhere.

The Vietnamese Alphabet.....	b
List of Abbreviations Used in this Glossary.....	c
Glossary.....	1
Terminology of Vietnamese Administrative Subdivisions.....	274
Vietnamese Rendition of Foreign Geographical Place Names.....	276
Units of Weights and Measures.....	281
Official Correspondence and Documents Terminology.....	284
Military Ranks	286

SPECIAL NOTE FOR CONTRACTORS

Some terminology of long standing has been changed. The most important terms affected are Ban đối ngoại trung ương, biên chế, bồi dưỡng, chủ nhiệm, Đảng cộng sản Việt Nam, kiêm nhiệm, Miền Bắc and Miền Nam.

THE VIETNAMESE ALPHABET*

Letters

a	n
ă	o
â	ô
b	ơ
c	p
d	q
đ	r
e	s
ê	t
g	u
h	ư
i	v
k	x
l	y
m	

Tones

[no mark]

—

/

?

~

.

*As in Từ Điển Tiếng Việt, Hanoi, 1977

LIST OF ABBREVIATIONS USED IN THIS GLOSSARY

Agr, Agr Tech.....	Agriculture, Agricultural Technology
Anat.....	Anatomy
An Hus.....	Animal Husbandry
Arch.....	Architecture
Ast, Meteorol.....	Astronomy, Meteorology
Biol.....	Biology
Bot.....	Botany, Botanical
Chem.....	Chemistry
coll phr.....	colloquial phrases
Com.....	Commerce
Comm.....	Communications
CPV.....	Communist Party of Vietnam
Econ.....	Economics
Elec.....	Electricity, Electrical, Electronics
Ent.....	Entomology
Fig.....	Figurative
Geog.....	Geography
Geol.....	Geology
HCMCYU.....	Ho Chi Minh Communist Youth Union
Hist.....	History, Historical
Ind, Eng.....	Industry, Engineering

L, Juris.....	Law, Jurisprudence
Lit-Art.....	Literature and Arts
LOS.....	Law of the Sea
Mach, tool.....	Machinery, tools
Math.....	Mathematics
Med, Path.....	Medicine, Pathology
Metal.....	Metallurgy
Mil.....	Military
Min.....	Mineral, Mineralogy
Mus.....	Music
Pharm.....	Pharmacy, Pharmaceuticals
Phil.....	Philosophy
Phon, Ling, Gram.....	Phonetics, Linguistics, Grammar
Phys.....	Physics
Phys Cul, sp.....	Physical Culture, sports
Physiol.....	Physiology
Pol.....	Political
Pol Econ.....	Political Economy
Psy.....	Psychology
Rad.....	Radio
Rel.....	Religion
RR.....	Railroad
VFF.....	Vietnam Fatherland Front
VPA.....	Vietnam People's Army
WC.....	Water Conservation
Zool.....	Zoology

A

APC	Adenopharyngoconjunctivitis
Ác là	Pica Pica
Actisô	Cynara scolymus
A-mê-ri-côn	[U.S. Division] Americal
A-mi-đan	[French: <u>amygdales</u>] Tonsils
Cắt a-mi-đan, nạo V.A.	Remove tonsils and adenoids
Á-pa-tít	Apatite
Á Phi	Asia and Africa; Afro-Asian
Ủy ban đoàn kết nhân dân Á Phi của Việt Nam	Vietnam Committee for Afro-Asian People's Solidarity
Ác tính	[Med] virulent; [anemia] pernicious
Ái	[Soil] friable; loose; dry and aerated
Làm ái làm dâm	Dry-land and wet-land cultivation; dry and wet plowing
Amyđan	[French: <u>amygdales</u>] Tonsils
Ampixilin	Ampicillin
An dưỡng địa	Cemetery
An toàn xã hội	Social safety
Anh cả đở	"Big Red one" [i.e., U.S. First Division]
Ánh sáng	Light; leadership, guidance
Ánh đèn phổ	Multispectral photograph/photography
Ao bèo	Duckweed pond
Áo trời	Strait jacket
Áp-tô-mát	Automatic circuit breaker
Atisô	Artichoke
Ác pit tông	Wrist pin

Ăn uống

Ăng-ten xoắn

Âm học

Âm tính

Âu đả

Ấu sản cổ nhỏ

Ấu trùng giun chỉ

Food and beverage

Helical antenna

Acoustics; [med] audiology

Negative [test results]

Drydock

[in swine] *Cysticercus tenuicollis*

Microfilariae

B

BTVH [= bổ túc văn hóa]

Trưởng BTVH

Ba ba gai

Ba-dan

Đất ba-dan

Ba dậu

Ba đăm dăng

Ba điểm cao

Ba gác Ấn Độ

Ba gác xoan

Ba-goòng

Ba khoán

Ba kích

Ba kiểm tra (công nhân tự kiểm tra, tổ kiểm tra, cán bộ kỹ thuật kiểm tra) [trước khi giao hoặc nhận sản phẩm ở từng khâu]

Ba lợi ích

Ba quyết tâm

Ba sản sang

Ba thua

Ba xung phong

Bà

Supplementary education

School of supplementary education
[i.e., adult education]

Trionyx steindachneri

Basalt

Basalt soil

Croton tiglium

[Emulation movement] 3 Responsibilities

[Emulation movement] 3 High Points

Rauwolfia serpentina

Euodia meliaefolia

[French: wagon] Railroad car,
freight car; coal car

3 contracts [for output, expenditures,
and work-points]

Morinda officinalis

3 Inspects (the worker himself
inspects, the team inspects, the
technical cadre inspects) [before
passing on or receiving a product at
each stage]

3 interests

[Emulation movement] 3 Resolves

[Emulation movement] 3 Readies

Symplocos cochinchinensis

3 Volunteers

[Before a Vietnamese name:] Mrs
[Before a foreign name:] Mrs, Mme, Sra
[etc. as appropriate]

Bà con

Bà con nông dân

Bà con xã viên

Bà tam

Bà quyền

Bà quyền nước lớn

Bà đầu

Bác sĩ

Phó bác sĩ

Bạc

Bạc hà cay

Bạc hà nam

Bạc ma

Bạc màu

Bạc tán

Bạc thau

Bách

Bách chiến bách thắng

Bách hoa

Cửa hàng bách hóa tổng hợp

Bách khoa

Trường đại học Bách khoa

Bách thanh

Bách thanh nhỏ

Bách thanh xám

People [Note: if used as a classifier, do not translate]

Peasants

Cooperative members

Dermochelys coriacea

Hegemony

Big power hegemonism/hegemony

Croton tiglium

PhD; [Medical] Dr

[Academic degree] MA, MS

Sarcosperma kachinense

Mentha piperita

Mentha arvensis

[Zool] Parus major

Degraded soil, depleted soil, poor soil; laterized

Beischmiedia balansae

Argyreia acuta

Cypressus sempervirens

Invincible; ever-victorious

General merchandise, merchandise, sundry goods, goods

Department store

Engineering

Polytechnic College

Lanius schach

Lanius collurioides

Lanius tephronotus

Bạch cầu	White corpuscle; white blood cell; leucocyte
Bạch cầu ưa axit	Eosinophils
Bạch chi ²	Angelica dahurica
Bạch chi ² nam	Millettia pulchra
Bạch đầu ông	Vernonia cinerea
Bạch đàn	Eucalyptus
Bạch đàn có mở to	Red stringybark (Eucalyptus macrorhyncha)
Bạch đàn liễu	Eucalyptus exersa
Bạch hạc	Rhinacanthus communis
Bạch huyết	Hemolymph, lymph
Bạch mao căn	Cogon root
Bạch mi	Beischmiedia balansae
Bạch thược	Peony; (Paeonia alba); common garden peony (Paeonia lactiflora)
Bạch truật	Atractylodes macrocephala
Bài xích	To reject; to refuse recognition of; to be against; to ostracize
Bãi	Flood plain; alluvial plain; alluvial deposit, silt
Bãi chăn	Pasture
Bãi chăn thả ²	Pasture
Bại liệt	Paralysis; polio
Ban	[Of the CPV, HCMCYU, mass organizations and institutes] department; [of a Commission, people's council and ministry] committee; [of a general department or military command] section; [in the Office of the Premier] board
Ban bí thư	Secretariat

Ban cán sự	[CPV] Party Affairs Committee
Ban chấp hành	Executive committee
Ban chấp hành trung ương đảng Công Sản	Central Committee of the CPV
Ban chỉ đạo ¹	Guidance committee, committee for the guidance of ...
Ban chỉ huy ²	Committee; command section
Ban chỉ huy chống lụt, chống bão ¹	Committee for Flood and Typhoon Control
Ban chỉ huy quân sự thị xã Thanh Hoá ²	Military Committee of Thanh Hoa City
Ban chỉ huy xã đội ¹	Command section of the village military unit
Ban chủ nhiệm ²	Management board
Ban công an địa phương	Local public security section
Ban đại biểu dân phố ²	Board of Neighborhood Representatives
Ban đầu	Initial, beginning, original
Ban đời sống	Standard-of-living Section
Ban giám đốc	Board of directors
Ban giám hiệu	School board
Ban lãnh đạo	Leadership committee
Ban liên hiệp	Federation
Ban liên hiệp tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp ¹	Federation of Small Industry and Handicrafts
Ban liên hợp quân sự bốn bên trung ương	[Hist] Central Four-part Joint Military Commission
Ban liên lạc	Liaison committee; Committee for ... Relations
Ban liên lạc đối ngoại ¹	Foreign Relations Committee
Ban liên lạc đồng hương	Liaison Committee for Natives of...

Ban miêu ðen	Epicauta gorhami
Ban nếp sống văn minh	Committee for Civilized Living
Ban quản lý	Management board
Ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp trung ương	Central Board for the Management of Agricultural Cooperatives
Ban quản trị	Management board
Ban ruộng	Hypericum japonicum
Ban thư ký	Secretariat
Ban thường trực	Standing Committee
Ban thường vụ	Standing Committee
Ban trị sự	Executive Committee
Ban ... Trung ương [Ðảng]	Department of ... of the [CPV] Central Committee
Ban đối ngoại trung ương Ðảng	International Department of the Party Central Committee
Ban khoa giáo trung ương	Department of Science and Education of the Central Committee
Ban tổ chức trung ương	Organization Department of the Central Committee
Ban tuyên huấn trung ương	Department of Propaganda and Training of the Central Committee
Ban vận động	Mobilization Committee
Ban-xa	Balsa
Bàn giao	To consign; consignment; to turn over; to deliver
Bán dẫn	Semiconductor, transistor
Bán thành phẩm ²	[Textile] Goods in presses
Bản ²	[Montagnard] village
Bản đồ nền	Base map

Bản² nhiệm vụ thiết kế

Bản² tệ

Bản² tin

Bản² xe

Bang

Bang² Anh

Bang² cân đối

Bang² điện

Banh² dầy

Bánh² đai

Bánh² hơi

Bao² gốc

Bào² mòn

Bào² tử

Bào² tử hữu tính

Bào² tử ngủ nghỉ

Bào² tử trùng

Bào² tử trùng ở thịt

Bào² tử vô tính

Báo² cáo viên

Báo² công

Báo² công, bình công và
lập công

Báo² công, lập công

Giấy² báo công

Báo² gấm

Work flow chart; network plan

Local currency [as opposed to foreign
currency]

[Radio, press feature] bulletin

Aibizzia lucida

Terminalia catappa

Pound

Balance sheet

[Elec] switchboard, control panel

Pongamia pinnata, Pongamia glabra

Pulley

Ervalamia divaricata

[Mushroom] volva

To wear down, to erode, to attrite

Spore

Sexual spore

Dormant spore

Sporozoa

Sarcosporidia

Asexual spore

[CPV] lecturer

To reward, to report achievements

Report achievements, evaluate
achievements, and score
achievements

To report achievements

Letter of commendation

Neofelis hebulosa

Bảo hòa mai

Bảo dưỡng

Bảo đảm

Bảo đảm cơ sở vật chất,
kỹ thuật

Bảo đảm thời vụ

Bảo hành

Bảo hiểm xã hội

Bảo mật

Bảo quản

Bảo toàn

Bảo vệ

Canh sát bảo vệ

Bảo vệ khối

Bảo vệ rừng

Bảo vệ trị an

Bão

Bạo chúa

Bát giác liên

Bắc Bộ

Đồng bằng Bắc Bộ

Vịnh Bắc Bộ

Bắc sa sâm

Panthera pardus

To maintain

To ensure, to insure, to guarantee;
to secure, to provide, to maintain;
to fulfill

To provide a material and technical
base

To keep on schedule

Guarantee, warranty

Social insurance

[Mil] security maintenance, security

To store, storage; to service,
service, maintenance; to preserve

To conserve, to preserve

To protect, to defend, to guard;
security

Security guard police

Block security

Forest conservation

Maintain public order and security

Storm, typhoon; [followed by a number]
Typhoon No ...

Tyrant; overlord

Podophyllum tonkinensis

[French period:] Tonkin; [post-1954]
Bac Bo. [Note: Bac Bo is the
territorial equivalent of Tonkin; not
to be confused with Mien bac]

Red River delta

Gulf of Tonkin

Glehnia littoralis

Băng	Banderole
Băng chuyền	Conveyor belt; production line
Băng từ	Magnetic tape
Bấp cải	Brassica oleracea
Bạc nhất	Primary, paramount
Bạc thang	Terrace
Bần	Sonneratia acida
Bần chua	Sonneratia caseolasis
Bần hôi	Sonneratia ovata
Bần ổi	Sonneratia ovata
Bất khuất	Unyielding, undaunted, indomitable
Bầu	Lagenaria leucantha
Bầu đất	Gynura barbaneaefolia
Bầu đất	Gynura procumbens
Bầu sao	Pumpkin gourd
Bẹ ngô	Corn silk
Béc-sia	[Breed of hogs] Berkshire
Ben-la	[Soviet-made truck] BelAZ
Beo	Felis temmincki
Bèo [= bèo hoa dâu]	Duckweed, azolla
Bèo cái	Water lettuce
Bèo hoa dâu	Azolla [Salvinia natans]
Bèo nhật bản	Eichhorbia crassines
Bèo tây	Eichhorbia crassipes
Bèo trắng	Gomphandra tonkinensis
Bét xanh	Mites and ticks (Acarina)

Bê-ca-phốt	Bekaphos
Bến cảng	Pier
Bệnh ấu trùng sán dây	[In cattle] Cysticercosis
Bệnh ấu trùng sán lợn	Pork tapeworm disease (Cysticercus cellulosae)
Bệnh bạc lá	Silver-leaf disease [Xanthomonas oryzae]; Use full entry first time; thereafter, silver-leaf disease only.
Bệnh bạch biến	Vitiligo
Bệnh bạch cầu	Leucosis
Bệnh bạch cầu lâm ba	Lymphoid leucosis
Bệnh bạch ly gà	Pullorum disease
Bệnh bại liệt	Polio
Bệnh bại liệt nhiễm trùng của lợn	[In swine] Enzootic encephalomyelitis, Teschen disease
Bệnh ban mề đay	Urticaria
Bệnh biên trùng	Anaplasmosis
Bệnh bông phổi	Byssinosis
Bệnh bụi a-mi-ăng phổi	Asbestosis
Bệnh bụi phổi	Pneumoconiosis, black lung disease
Bệnh bụi mìa phổi	Siderosis
Bệnh bướu cổ	Goiter
Bệnh bướu cổ địa phương	Endemic goiter
Bệnh bướu giáp	Goiter
Bệnh bướu lạc chỗ	Aberrant goiter
Bệnh bướu ngầm	Diving goiter
Bệnh carê	Dog distemper
Bệnh cầu trùng	[In poultry] Coccidiosis eimeria, [In cattle] bovine coccidiosis

Bệnh chân voi	Elephantiasis
Bệnh chết mạ	Stackburn disease (<i>Trichoconis padwickii</i>)
Bệnh chết rạp	[In tobacco] Black root rot (<i>Thielaviopsis basicola</i>)
Bệnh chết xanh	[In potatoes] <i>Xanthomonas solanacearum</i>
Bệnh chó non	Dog distemper
Bệnh chốc mép	Cold sore, herpes
Bệnh còi xương	Rickets
Bệnh cúm	[In swine] influenza
Bệnh dại	Rabies
Bệnh dậu son	[In swine] Erysipelas
Bệnh dịch muộn	[In white potatoes] Late blight
Bệnh dịch sớm	[In tomatoes] <i>Alternaria</i> leaf spot, early blight; [In potatoes] <i>Alternaria solani</i>
Bệnh dịch tả ²	Cholera
Dịch tả trâu bò	Rinderpest
Bệnh đái tháo đường	Diabetes
Bệnh đạo ôn	Rice blast (<i>Piricularia oryzae</i>)
Bệnh đau mắt đỏ [?]	Conjunctivitis, pinkeye
Bệnh đậu Bò	Cowpox
Bệnh đậu gà	Fowlpox, avian diphtheria
Bệnh đen nâu	[In cotton] leaf spot (<i>Alternaria tenuis</i>)
Bệnh đen vỏ [?]	[In wheat] black chaff (<i>Xanthomonas translucens</i>)
Bệnh địa phương	Endemic disease, endemic
Bệnh đóng dấu	Erysipelas

Bệnh đóng dấu lợn	Swine erysipelas
Bệnh đốm lá	[In potatoes] <i>Pleosphaerulina</i>
Bệnh đốm lá lúa mì	Leaf spot of wheat
Bệnh đốm nâu	Brown spot, brown leaf spot (<i>Helminthosporium oryzae</i>)
Bệnh đốm nâu bông	[In barley] spot blotch (<i>Helminthosporium sativum</i>)
Bệnh đốm nâu xám	[In potatoes] <i>Phyllosticta pulcamarae</i>
Bệnh đốm sọc vi khuẩn ²	<i>Xanthomonas oryzae</i>
Bệnh đốm tím	[In soybeans] Purple seed stain (<i>Cercospora kikuchii</i>)
Bệnh đốm vỏ ²	[In potatoes] Scab (<i>Actinomyces marginatus</i>)
Bệnh đốm vàng	<i>Alternaria oryzae</i>
Bệnh đốm vòng	[In potatoes] <i>Macrosporium solani</i>
Bệnh đốm xám	[In potatoes] <i>Cercospora concors</i>
Bệnh gà rù	Newcastle disease
Bệnh "gạo"	Measles; cysticercosis
Bệnh gạo lợn	[In hogs] Bladderworm; measles; measles
Bệnh gạo trâu bò	[In bovines] Bladderworm; measles; measles
Bệnh ghẻ ²	[In chickens, birds] Body mange; sarcoptes, sarcoptic mange
Bệnh ghẻ khoai tây	White potato scab
Bệnh giã ² dai	Aujesky's disease
Bệnh giã ² lao	[In cattle] paratuberculosis
Bệnh giã ² ty thụ	Melioidosis
Bệnh giun bao	Trichinosis
Bệnh giun chỉ ²	Bancroftian filariasis (<i>Wuchereria bancrofti</i>)

Bệnh giun chỉ ở tim	[In dogs] Heartworm (<i>Dirofilaria immitis</i>)
Bệnh giun đũa	[In horses] <i>Parascaris equorum</i>
Bệnh giun đũa nghé	[In buffalo] <i>Neoascaris vitulorum</i>
Bệnh giun thân của lợn	<i>Stephanurus dentatus</i>
Bệnh giun xoắn	Trichinosis
Bệnh hại lá, thân và củ	<i>Phytophthora infestans</i>
Bệnh hoa cúc	Green smut, false smut (<i>Ustilaginoides virens</i>)
Bệnh hoa lá	[In potatoes] Mosaic
Bệnh hô hấp mạn tính của gia cầm	Chronic respiratory disease (<i>Mycoplasmosis respiratoria</i>)
Bệnh huyết bào tử trùng	[In bovines] <i>Haemosporidiosis</i>
Bệnh tả chảy	Gastroenteritis
Bệnh tả chảy nhiễm độc	Neurotoxicosis
Bệnh tả chảy nhiễm độc thần kinh	Neurotoxicosis
Bệnh tả cắt trắng	White scours
Bệnh tả cắt trắng của lợn con	[In swine] White scours of piglets
Bệnh kén nước	<i>Echinococcosis</i>
Bệnh kén nước sản dẫy	[In cows, sheep, goats, swine] <i>Echinococcus</i>
Bệnh kéo dài chi	<i>Dolichostenomelia</i>
Bệnh khảm	[In potatoes] Mosaic
Bệnh khô đầu lá lúa	<i>Aphelenchoides oryzae</i>
Bệnh khô mảy	<i>Nigrospora oryzae</i>
Bệnh kinh giật	Eclampsia
Bệnh lại mạ	[In rice] Grassy stunt
Bệnh lao xơ hang	Tuberculosis with cavitation

Bệnh lê dăng trùng	Piroplasmosis
Bệnh lở mồm long móng	Foot and mouth disease
Bệnh "lợn gạo"	Hog measles
Bệnh lúa lùn xoắn lá	Rice ragged stunt disease
Bệnh lúa vàng lụi	Rice yellows
Bệnh lụi	Blight
Bệnh mao trùng gây say thai	[In beef] Trichomonas
Bệnh mốc hồng	Pink snow mold; common root rot; [In cereal grains] Fusarium head blight
Bệnh mốc meo	Aspergillus
Bệnh mốc sương	[In potatoes] late blight (Phytophthora infestans)
Bệnh móng-gôn	Mongolism
Bệnh mụn nước của lợn	Swine vesicular disease
Bệnh nấm của của lúa	Ergotism
Bệnh nấm kê chân	Athlete's foot
Bệnh nấm ri sắt	[In coffee] Coffee rust, oriental leaf disease (Hemileia vastatrix)
Bệnh nấm vàng da cam	[In coffee] Coffee rust, oriental leaf disease (Hemileia vastatrix)
Bệnh ngứa nước	[In buffalos] Trypanosomiasis
Bệnh nghệt rề	Root suffocation disease
Bệnh do nhiễm độc tố mốc fusarium	Alimentary toxic aleukia
Bệnh nhiệt thán	Anthrax
Bệnh nhược năng tuyến giáp	Hypothyroidism
Bệnh niêm mạc	[In cattle] Mucosal disease
Bệnh niu cat xơn	Newcastle disease
Bệnh ốm phù	Beriberi

Bệnh phảy trung gây say thai

Bệnh phấn đen lúa mì

Bệnh phấn đen ngô

Bệnh phấn trắng

Bệnh phấn trắng của lợn con

Bệnh phó đậu

Bệnh phó thương hàn

Bệnh phòng lá

Bệnh phù

Bệnh phù hầu

Bệnh phù phổi

Bệnh phù voi

Bệnh quá vàng

Bệnh rỉ sắt

Bệnh rỉ sắt cà phê

Bệnh rỉ sắt đậu tương

Bệnh rỉ sắt vàng

Bệnh run rẩy

Bệnh sài chó

Bệnh sán dây ở người

Bệnh sán lá khí quản

Bệnh sán lợn

Bệnh sán máng

Bệnh sán máng Nhật Bản

[In beef] *Vibrio-foetus*

Loose smut of wheat

Corn smut

Powdery mildew

White diarrhea of piglets

Paravaccine

Paratyphoid fever

[In tea] Blister blight (*Exobasidium vexans*)

Beriberi

Pharyngeal edema

Lung edema

Elephantiasis

[In rice] Transitory yellowing

Rust

Coffee rust, oriental leaf disease (*Hemileia vastatrix*)

Soybean rust; soybean leaf rust (*Cercospora sojae*)

[In barley] stripe rust, yellow rust (*Puccinia glumarum*)

[In livestock] Trembles

Dog distemper

Taeniasis; echinococcosis

[In fowl] Tracheophillosis

Pork tapeworm (*Cysticercus cellulosae*)

[In ducks] *Trichobilharzia*

Schistosomiasis japonica

Bệnh sáng mắ ² ng	Blood fluke (Schistosoma)
Bệnh sắ ² ng thạ ² i do ký sinh trùng	[In beef] Trichomoniosis
Bệnh sắ ² ng thạ ² i do phẩ ² y trùng	[In beef] Vibriosis
Bệnh sắ ² ng thạ ² i	Brucellosis [in cattle, sheep, goats, swine]
Bệnh sắ ² ng thạ ² i do Vibrio	Vibriosis
Bệnh sắ ² ng thạ ² i truyền nhiễ ² m	[In cattle] Brucellosis
Bệnh sốt rét ác tĩ ² nh	Cerebral type subtertian malaria
Bệnh sốt vắ ² ng da chắ ² y má ² u	Leptospirosis
Bệnh sốt vẹ ² t	[In fowl] Psittacosis, ornithosis
Bệnh sốt vùn ² g sông nhắ ² t bắ ² n	Japanese river fever
Bệnh suyể ² n lợ ² n	Swine "asthma"
Bệnh sướ ² ng mắ ² i	[In potatoes] Late blight (Phytophthora infestans)
Bệnh tanh lú ² a mắ ² i	Dwarf bunt, low bunt (Tilletia caries); common bunt, high bunt (Tilletia foetida)
Bệnh tắ ² n thắ ² nh	Newcastle's disease
Bệnh tắ ² -le trùn ² g	Theileriosis
Bệnh than đắ ² n	Neovossia horrida
Bệnh thiên đầ ² u thố ² ng	Glaucoma
Bệnh thiế ² u sinh tố	Vitamin deficiency
Bệnh thối củ ²	[In potatoes, root vegetables] Bacterial soft rot (Bacterium cartovorum)
Bệnh thối khô	[In potatoes] Fusarium coeruleum
Bệnh thối ướ ² t	[In potatoes, melons] Fusarium oxysporium

Bệnh thối ướt vi khuẩn²

[In potatoes, root vegetables]
Bacterial soft rot (*Bacterium*
carotovorum)

Bệnh thối vòng

[In potatoes] Ring rot
(*Corynebacterium sepe-donicum*)

Bệnh thống phong

Gout

Bệnh thương hàn

Typhoid fever; [swine] Salmonellosis

Bệnh tiêm hạch

Leptosphaeria salvinii

Bệnh tiêm lửa²

Brown leaf spot (*Helminthosporium*
oryzae)

Bệnh tiên mao trùng

Trypanosomiasis

Bệnh toi

[In swine] Pasteurellosis

Bệnh trái

[In swine] Pox; smallpox

Bệnh trái gà

Fowlpox, avian diphtheria

Bệnh trùng roi

Trypanosomiasis

Bệnh trùng xoắn

Leptospirosis

Bệnh trùng độc thịt

Botulism

Bệnh tụ huyết trùng

Pasteurellosis

Bệnh tụt lợi

Periodontal disease

Bệnh ty thử

[In horses] Actinobacillosis
(*Actinobacillus mallei*)

Bệnh u thần kinh

Neurinoma

Bệnh u tủy²

Myeloma

Bệnh u tuyến phế quản²

Bronchial adenoma

Bệnh ung thư vồng mạc

Retinoblastoma

Bệnh ứ năng tuyến giáp

Hyperthyroidism

Bệnh vàng da

Jaundice

Bệnh vàng da cam

[In rice] Orange leaf

Bệnh vàng da xuất huyết	Vasiliev--Weil --hemorrhagic jaundice; Vasiliev/Weil's disease
Bệnh vàng da siêu vi trùng	Botkin's disease
Bệnh vàng lá lúa	Rice leaf yellows, rice yellows
Bệnh vàng lùn	[In rice] Yellow dwarf; yellows, chlorosis
Bệnh vàng lùn	[In rice] Yellow stunt
Bệnh vẩy nến	Psoriasis
Bệnh vết hồng	Epicoccum neglectum
Bệnh vết nâu	[In seed paddy] Narrow brown leaf spot (Cercospora oryzae)
Bệnh viêm dạ dày ruột	[In swine] transmissible gastro-enteritis
Bệnh viêm kết mạc--họng--hạch	Adenopharyngoconjunctivitis
Bệnh viêm não	Encephalitis, meningitis
Bệnh viêm-não-màng não lưu hành ở lợn	Enzootic encephalomyelitis, Teschen disease
Bệnh viêm phổi lưu hành	[In swine] Swine "asthma"
Bệnh viêm phổi màng phổi truyền nhiễm o de	Contagious pleuro pneumonia (Pleuropneumonia contagiosa)
Bệnh viêm phổi do siêu vi trùng ở lợn	Swine "asthma"
Bệnh viêm quanh phổi	[In beef] Peripneumonia
Bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm	[In swine] Atrophic rhinitis
Bệnh viêm xoang	Sinusitis
Bệnh viêm xoang mũi xoang trán	[In cattle] Rhinotracheitis
Bệnh von	[A fungus disease] Fusarium moniliforme; [in melons] Fusarium rot
Bệnh xoắn ngọn	[In potatoes] Curlytop
Bệnh xoắn trùng vàng da chảy máu	Leptospiral jaundice

Bệnh xơ cứng động mạch

Hardening of the arteries,
arteriosclerosis

Bệnh yếu xương

Rickets

Bệnh viện Hữu nghị Việt--Tiệp

Vietnam--Czechoslovakia Friendship
Hospital

Bệnh viện Xanh Pôn

St. Paul Hospital

Bếp điện

Hot plate; electric hot plate

Bi

Ball bearing

Bí bài

Acronychia pedunculata

Bí đao

Wax gourd; waxy gourd

Bí đỏ[?]

Red squash (cucurbita maxima)

Bí ngô

Cucurbita moschata

Bí rợ

Cucurbita pepo

Bí thư

Secretary

Bí thư thứ nhất

First Secretary

Ban bí thư

Secretariat

Tổng bí thư[?]

[CPV] General Secretary

Bị động

Passive, on the defensive

Bị vong lục

[Diplomatic] memorandum

Bia

[Unit of measure for tanned leather:
30 cm x 30 cm] Bia

Bia hơi

Draft beer

Bìa mua hàng

Ration card

Bìa đặt dựng đứng

Naked fabrication

Biên bản[?]

Minutes; memorandum; to record

Biên bản Quốc hội Mỹ[?]

U.S. Congressional Record

Biên bản tổng kết²

Summary memorandum

Biên chế [✓]	The staff, the rolls, the table of organization and equipment; to organize
Biên đội	[Navy] border unit
Biên lai tín	[Com] Trust receipt
Biến chất [✓]	Deviant, degraded; [Geol] Metamorphic; [Chem] denatured
Biến chủng ²	[Bot. Classification] Variety
Biến chuyển đẳng nhiệt ²	[Phys] Isothermic transformation
Biển cả ²	[LOS] High sea
Biển nội địa ²	[LOS] Internal sea
Biển quốc tế ²	[LOS] International sea
Biển tài sản quốc gia ²	[LOS] Partimonial sea
Biệt kích [✓]	Commando; strike force; [SVN] Special Forces
Biểu cân đối ²	Balance sheet
Biểu đạt ²	To signify
Biểu mẫu ²	Form, chart, table, list
Bìm bìm	<i>Ipomea chryseides</i>
Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>
Bìm bịp nhỏ ²	<i>Centropus bengalensis</i>
Bình bát [✓]	<i>Annona reticulata</i>
Bình biến [✓]	Mutiny
Bình chủng ²	Arm, service, branch [i.e., artillery, infantry, engineers]
Bình đoàn [✓]	[Mil] Corps [Binh doan] [Note: In initial occurrence in an article use the entire entry. After that "corps" alone may be used.]

Binh trạm	Troop station (Vietnamese: binh tram) [Note: On first occurrence in an article, include the Vietnamese]
Bình công	Evaluate achievements
Bình đồ	Plane chart
Bình luận	[Newspaper feature] Commentary
Người Bình Luận	[Pseudonym signed to newspaper commentaries] "Commentator"
Bò	Cattle; bullock, bovine
Bò Hà-lan	Holstein
Bò Nâu Thụy-sĩ	Brown Swiss
Bò ôn đới	Aurochs
Bò rừng	Bibos banteng
Bò sữa	Dairy cow
Bò thịt	Beef cattle
Bò tót	Bison
Bò u	Zebu, Brahma
Bò Xin	Sindhi cattle
Trâu bò	Buffaloes and cattle; bovines
Bó bột	Plaster cast; apply a plaster cast
Bọ ăn da	Khapra beetle (Trogoderma granarium)
Bọ ăn sâu	Predatory insect
Bọ bầu vàng	Almond chrysomelid (Mimastra cyanura)
Bọ cánh cứng	Beetle
Bọ cánh sọc	Potato beetle (Leptinotarsa decemlineata)
Bọ cánh tơ	[In tea] Thrips
Bọ chó	Buddleia asiatica

Bọ dừa	Coconut beetle, palm beetle borer (<i>Oryctes rhinoceros</i>); scarab, chafer, cockchafer (Scarabaeidae)
Bọ dừa nấu đầu rỗng	Rose beetle (<i>adoretus sinicus</i>)
Bọ đất đen	<i>Gonocephalum bilinetatum</i>
Bọ đầu rụt	<i>Lama</i> sp.
Bọ đầu rụt vàng nhỏ	<i>Cryptosephalus suavis</i>
Bọ đầu rụt xanh tím	<i>Colasposoma dauricum auripenne</i>
Bọ ghe chuối	[In bananas] Leaf beetles (Chrysomelidae)
Bọ hung đục gốc	Sugarcane boring dynastid (<i>Alisontum pauper</i>)
Bọ lá khoai tây	<i>Leptinotarsa decemlineata</i>
Bọ nấm	<i>Pouzolzia indica</i>
Bọ net	<i>Clerodendron cyrtophyllum</i>
Bọ nhảy	[In vegetable] Striped flea beetle (<i>Phyllotreta vittata</i>)
Bọ nhảy bốn đốm trắng	Four yellow spotted leaf-beetle (<i>Monolepta signata</i>)
Bọ nhảy cái sọc cong	Striped flea beetle (<i>Phyllotreta striolata</i>)
Bọ nhảy sọc cong	[In vegetables] striped flea beetle (<i>Phyllotreta striolata</i>)
Bọ phấn	Whitefly (<i>Bemisia</i>)
Bọ rầy xanh đuôi đen	Rice leafhopper (<i>Nephotettix apicalis</i> and <i>Nephotettix bipunctatus</i>)
Bọ rầy	Leafhopper (also called jassid bug; Latin: <i>Nephotettix</i>)
Bọ rầy nâu	Brown planthopper (<i>Nilaparvata lugens</i>) [Note: is often referred to as the "brown leafhopper"]
Bọ rầy trắng	White leafhopper

Bọ rầy xám	Gray leafhopper
Bọ rầy xanh	Green leafhopper
Bọ rầy xanh đuôi đen	Black-tailed green leafhopper (<i>Nephotettix apicalis</i>)
Bọ rùa	Ladybug
Bọ rùa 28 chấm	Potato lady beetle; 28-spotted lady beetle (<i>Epilachna 28-maculata</i>)
Bọ rùa kinh	[In vegetables] Ipomoea tortoise beetle (<i>Cassida circumdata</i>)
Bọ rùa nâu hại cà	[In vegetables] 28-spotted lady beetle (<i>Epilachna sparsa</i>)
Bọ trĩ	[In rice] Paddy thrips, rice thrips (<i>Thrips oryzae</i>)
Bọ vòi cong	Apion sp.
Bọ xít	Ground beetles (<i>carabidae</i>); [in rice] rice mealy bug; [in vegetables] melon fly (<i>Chaetodacus cucurbitus</i>), 28-spotted lady beetle (<i>Epilachna sparsa</i>)
Bọ xít dài	[In rice] Rice bug, paddy bug, paddy "fly" (<i>Leptocorisa acuta</i>)
Bọ xít đen	Black pentatomid bug, black rice bug (<i>Scotinophara lurida</i>)
Bọ xít đỏ ²	[In rice] Rice bug, paddy bug, paddy "fly" (<i>Menida histrio</i>); [in cotton] cotton stainer (<i>Dysdercus cingulatus</i>)
Bọ xít hai sao nhỏ ²	White-spotted globular stink-bug (<i>Erysarcoris guttiger</i>)
Bọ xít hoa	Tea-seed bug (<i>Poecilocoris latus</i>)
Bọ xít hôi	[In rice] Rice bug, paddy bug, paddy "fly" (<i>Leptocorisa varicornis</i>)
Bọ xít muỗi	Helopeltis bug (<i>Helopeltis</i>)
Bọ xít muỗi xanh	<i>Lygus lucorum</i>
Bọ xít nâu	<i>Udonga spinidens</i>

Bọ xít rua	<i>Eurygaster integriceps</i>
Bọ xít thuần đen nhỏ ²	Shield bug of low-growing crops (<i>Coptosoma cribrarium</i>)
Bọ xít tím ánh kim	Blue shield bug (<i>Zicrona caerulea</i>)
Bọ xít vân đỏ ²	Rice bug, paddy bug, paddy "fly" (<i>Menida histrio</i>)
Bọ xít xanh	Green plant bug, green potato bug, green rice bug, green tomato bug (<i>Nezara viridula</i>)
Bọ xít xanh nhỏ ² vai hồng	Unibanded stink-bug (<i>Piezodorus rubrofasciatus</i>)
Bọ xít xanh vai vàng	<i>Nezara torquata</i>
Bọc phâm ²	Estrogen
Bom bi	CBU bomb, pellet bomb
Bom hơi	Gas bomb
Bom phá	Demolition bomb
Bòn bon	Lanzon
Bón	To apply fertilizer
Bón đón đồng	Fertilize when rice is about to boot
Bón lót	To apply [the main] fertilizer
Bón thúc	To apply [additional] fertilizer
Bòng chanh	[Zool] <i>Alcedo atthis</i>
Bòng chanh đỏ ²	[Zool] <i>Ceyx erithacus</i>
Bóng nước	<i>Impatiens balsamina</i>
Bồ công anh Trung quốc	<i>Taraxacum officinale</i>
Bồ cốt toái	<i>Drynaria fortunei</i>
Bồ cu vể	<i>Breynia frutiosa</i>
Bồ cu vể vồ ² xót	<i>Breynia rostrata</i>

Bồ đề	Bo tree, bodhi tree, pipal tree (<i>Ficus religiosa</i> <u>or</u> <i>Ficus rumphii</i>)
Bồ đề Nam dương	<i>Styrax benzoin</i>
Bồ đề ta	<i>Styrax Tonkinensis</i>
Bồ đề vồ đở	<i>Alniphyllum fortunei</i>
Bồ đề xanh lá nhẵn	<i>Alniphyllum fortunei</i>
Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i>
Bồ kết	<i>Gleditsia fera</i> , <i>Gleditsia australia</i>
Bồ kết tây	<i>Albizia lebbek</i>
Bồ chính sâm	<i>Hibiscus sagittifolius</i>
Bồ ² béo	<i>Gomphandra tonkinensis</i>
Bồ ² túc văn hóa	Supplementary education
Bộ	[In the government] Ministry; [in the Party] Bureau
Bộ chính trị	Political Bureau [of the CPV Central Committee]
Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp	Ministry of Higher and Vocational Education
Bộ Thủy lợi	Ministry of Water Conservancy
Bộ Thương binh và Xã Hội	Ministry of War Invalids and Social Welfare
Bộ	[Biol] Order
Bộ Cam, quýt	Rutales
Bộ cánh cứng	Coleoptera
Bộ cánh phấn	Lepidoptera
Bộ Hoa tán	Umbelliferae
Bộ chế hòa khí	Carburetor
Bộ đàm	Man pack radio, portable radio set
Bộ điều chỉnh điện áp	Voltage regulator

Bộ đồ đo huyết áp	Sphygmomanometer
Bộ đội địa phương	[NVN & VC] Local forces; [GVN] regional forces
Bộ giám tốc	Governor [for an engine or motor]
Bộ môn	[School, Institute] Department
Bộ phận phát hiện	[Med] Detector
Bộ phụ	[Biol] Suborder
Bộ trùng phùng	[Radiology] Coincidence
Bộ trưởng [?]	Minister
Bộ trưởng không giữ bộ nào	Minister Without Portfolio
Bộ trưởng Phủ Thủ Tướng	Minister of the Premier's Office
Bộ Tổng Tham Mưu	General Staff
Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam	High Command of the Vietnam People's Army, VPA High Command
Bộ tư lệnh	Command
Bộ tư lệnh Công an nhân dân vũ trang	People's Armed Public Security Command
Bộ tư lệnh Hải Phòng	Haiphong Military Command
Bộ tư lệnh Phòng không	Air Defense Command
Bộ tư lệnh Thông tin liên lạc	Signal and Liaison Command
Bộ tư lệnh Thủ đô	Capital Military Command
Bốc dỡ	Unloading, offloading; freight/cargo handling, stevedoring
Công nhân bốc dỡ	Stevedore, longshoreman
Bốc xếp	To load or unload; stevedoring, freight/cargo handling
Bồi dưỡng	Advanced training, training; to strengthen; [Fin] supplement differential

[Công tác] đào tạo và bồi dưỡng	Elementary and advanced training; training
Bông	[Grain] Head, ear
Trỗ bông	[Grain] to head
Bông bét	Mallotus barbatus
Bông bụt	Bruguiera sexangula, Bruiero eriopetala
Bông cổ châu Á	Gossypium arboreum
Bông cổ châu Phi	Gossypium herbaceum
Bông hải đảo	Gossypium barbadense
Bông hôi	Lantana camara
Bông lau đầu đen	Pycnonotus sinensis hainanus
Bông lau đít đỏ	Pycnonotus aurigaster
Bông lau đít vàng	Pycnonotus xanthorrhous
Bông lau gáy trắng	Pycnonotus sinensis
Bông luồi	Gossypium hirsutum
Bông sợi thủy tinh	Glass fiber
Bông xuất	Ailanthus malabarica
Bông bông	Calotropis gigantea
Bộp	Cinnamomum litseafolium
Bột	Powder, flour, meal, mash; starch; plaster of Paris; pulp
Bột cá	Fish meal
Bột cơ hoá	[Pulp mill] Semi-chemical pulp
Bột lưu huỳnh	Flowers of sulphur
Bột mịn	Fine flour
Bột ngọt	Monosodium glutamate; MSG
Bột nhẹ	Baking powder

Bột thấm nước	[Insecticide] Wettable powder
Bột thô	Coarse flour
Bột trẻ [?] [= bột trẻ [?] em]	Powdered baby food
Bơ-lu-dông	[French: <u>blouson</u>] Jacket
Bọ nước	Marsilea quadrifolia
Bơ-ra-băng	[French: <u>brabant</u>] All-metal wheeled plow
Bơ thực vật	Margarine
Bời lời nhót	Litsea glutinosa
Bù miên	Brumelia harmadii
Búa liềm	Hammer & sickle
Bùi béo	Gomphandra tonkinensis
Bùm bụp quả nhỏ [?]	Mallotus microcarpus
Bùng bực trắng	Mallotus albus
Buôn lậu	Contraband; black marketing
Buông lỏng	Laxity
Buồng cháy lốc	Turbulence combustion chamber (of diesel engine)
Buồng ion hóa	[Radiology] Ionization chamber
Bút	Ailanthus malabarica
Bụt mọc	Taxodium distichum
Búa	Garcinia oblongifolia, Garcinia bonii
Búa đất	Barcinia sp. Glusiaceae
Bức xạ long hóa	[Radiology] Ionizing radiations
Bức xạ sơ cấp	[Radiology] Primary radiations
Bức xạ thứ cấp	[Radiology] Secondary radiations

Bức xạ hãm	[Radiology] Braking radiation
Bức xạ hủy vật chất	[Radiology] Annihilation radiation
Bức xạ khuếch tán	[Radiology] Scattered radiation
Bức xạ nền	[Radiology] Background radiation
Bưởi	Citrus grandis
Bưởi bung	Acronychia pedunculata
Bưởi bung	Acronychis laurifolis
Bướm cái	Pieris brassicae
Bướm giáp	Nymphalis antiopa
Bướm hại gai	Aglais urticae
Bướm mắt rắn	[In rice] Rice green horned caterpillar; grain leaf butterfly (Melanitis leda)
Bướm phấn trắng	Pieris rapae
Bướm phượng	Papilio cresphontes; Papilio philenor
Bướm rổ	Hyponomeuta cognatellus
Bướm tai trâu	Arctia caja
Bướm thóc Ấn Độ	Indian meal moth; dried fruit moth fly (Plodia interpunctella)
Bướm tổ hại anh đào	Hyponomeuta evonymellus
Bướm tổ hại anh đào Mahaleb	Hyponomeuta mahalebella
Bướm tổ hại quả	Hyponomeuta padellus
Bướm tổ hại táo tây	Hyponomeuta malinellus
Bướm trắng gân đen	Aporia crataegi
Bướm trắng Mỹ	Hyphantria cunea
Bướm vàng	Colias lesbia
Bướm vàng	Colias philodice eurytheme
Bướm vằn	Vanessa urticae

Bướu cổ²

Goiter

Bưu điện

Posts and telecommunications

Bưu điện -- truyền thanh,

Posts, telecommunications and wired
radio

Cct [= centi-stoc]

CPM

Ca [?]
bản

Ca cao

Ca ki

Ca-nô

Ca-rô

Ca

Ca [✓]
chắc

Ca [✓]
chua

Ca [✓]
chua lông

Ca [✓]
điên

Ca [✓]
đoong

Ca [✓]
độc dược

Ca [✓]
gai

Ca [✓]
hoang gai hoa tim

Ca [✓]
muối

Ca [✓]
muối quả [?]
mong

Ca [✓]
phê vôi

Cá [✓]
anh

Cá [✓]
anh vũ

Cá [✓]
ăn [?]
nổi

Cá [✓]
ăn thực vật thủy [?]
sinh

Cá [✓]
bám đá có khuyết

C

Centistoke

Critical Path Method

Pallet [used in merchandise handling]

Theobroma cacao

Khaki

[French: canot] Motor boat

[French: carreau] [Textile
pattern] check

Solanum melongena

Shorea obtusa

Lycopersicum esculentum

Solanum lycopersicum

Atropa belladonna

Shorea cochinchinensis

Datura metel

Solanum

Solanum indicum

Cipadessa cinerascens, Cipadessa
fructieosa

Cipadessa fructieosa

Robusta coffea

Rectoris posehensis

semilabco notabilis

Surface feeding fish

Fish that feed on aquatic vegetation

Gastromyzon leverelli

Cá bắm đá có khuyết lưng bằng
 Cá bắm đá có khuyết sông Búa
 Cá bắm đá có khuyết sông Đà
 Cá bắm đá có khuyết sông Lô
 Cá bắm đá liền
 Cá bắm đá liền đuôi rập
 Cá bắm đá liền Lai Châu
 Cá bắm đá liền Sapa
 Cá bấu
 Cá biên
 Cá bò
 Cá bóng ao
 Cá bóng cầu
 Cá bóng dẫu
 Cá bóng đẹp Hồ Tây
 Cá bóng đẹp vảy ngực lớn
 Cá bóng đá
 Cá bóng đá khe
 Cá bóng đen lớn
 Cá bóng đen nhỏ?
 Cá bóng đen tối
 Cá bóng gai
 Cá bóng mít
 Cá bóng mồm
 Cá bóng nhỏ?
 Cá bóng răng

Gastromyzon elongatus
Gastromyzon buas
Gastromyzon daon
Gastromyzon loon
Sinogastromyzon tonkinensis
Sinogastromyzon rugocauda
Sinogastromyzon minutum
Sinogastromyzon chapaensis
Garra rhynchota
Onychostoma ovalis
Pseudobargus fulvidraco
Eletoris balia, *Eletoris oxycephala*
Butis butis
Triacnopogon barbatus
Micropercops hotayensis
Micropercops macroptoralis
Rhinogobius hadropterus
Rhinogobius leavelli
Eleotris melanosoma
Eleotris oxycephala
Eleotris oxycephala
Acantrogobius sp.
Phylipnus chalmersi
Rhinogobius giurinus
Prionobutis koilomatodon
Aparapocryptes sp.

Cá bống suối Bắc Bộ
 Cá bống suối đầu ngắn
 Cá bống trắng
 Cá bống thịt
 Cá bống[?]
 Cá bơn
 Cá bơn có răng
 Cá bơn sọc
 Cá bơn vi[?]
 Cá bướm
 Cá bướm be dài
 Cá bướm be nhỏ²
 Cá bướm giả[?]
 Cá cẵng
 Cá cây
 Cá cầy
 Cá cầy chằm
 Cá chạch
 Cá chạch
 Cá chạch bùn
 Cá chạch bùn núi
 Cá chạch cát dài
 Cá chạch cát sáu sọc
 Cá chạch cát tám sọc
 Cá chạch đá
 Cá chạch đá chín sọc

Percottus tonkinensis
Percottus chaimersi
Glossogobius giuris
Glossogobius sp.
Spinibarichthys denticulatus
Cynoglossum sp.
Pseudorhombus malayanus
Solea ovata
Tephrinectes sinensis
Rhodeus ocellatus
Parahodeus elongatus
Parahodeus kyphus
Pseudoperilampus hainanensis
Therapon sp.
Spinibarichthys macracanthus
Parator macracanthus
Parator zonatus
Cobitis taenia var. *dolychrhynchus*
Misgurnus arenae
Misgurnus anguillicaudatus
Misgurnus mizolepis
Botia elongata
Botia hexafurca
Botia gigantea
Barbatula fasciolata
Barbatula hingi

Cá chạch đá chớ Đồn	<i>Barbatula uniformis</i>
Cá chạch đá đuôi đỏ	<i>Barbatula caudofurca</i>
Cá chạch đá đuôi trắng ²	<i>Barbatula orthocauda</i>
Cá chạch đá nâu	<i>Barbatula incerta</i>
Cá chạch đá Sapa	<i>Barbatula chapaensis</i>
Cá chạch gai	<i>Mastacembelus acuteatus</i>
Cá chạch hoa	<i>Cobitis taenia dolycorhynchus</i>
Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
Cá chạch suối	<i>Nemacheilus pulcher</i>
Cá chai	<i>Cociella scarber; platycephalus indicus</i>
Cá chàm	<i>Zacco platypus</i>
Cá cháo	<i>Opsarichthys unicrostris</i>
Cá chat	<i>Lissochilus krempfi; macrura kelee</i>
Cá chat vằn	<i>Cyclocheilichthys iridescent</i>
Cá chày chàng	<i>Ochetobius elongatus</i>
Cá chày	<i>Macrura reevesii</i>
Cá chat râu	<i>Lissochilus longibarbis</i>
Cá chat sọc	<i>Lissochilus laocaiensis</i>
Cá chat sông Lam	<i>Lissochilus lamus</i>
Cá chat vạch	<i>Lissochilus clivosius</i>
Cá chat vẩy ² to	<i>Lissochilus Macrosquantus</i>
Cá chày	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
Cá chày đất	<i>Spinibarbus caldwelli</i>
Cá chày trắng	<i>Ochetobius elongatus</i>
Cá cheo đôi	<i>Channa asiatica</i>
Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>

Cá chép gốc
 Cá chiên
 Cá chiên bệt
 Cá chiên bông
 Cá chiên suối
 Cá chiên suối bốn mắt
 Cá chiên suối con
 Cá chiên suối gai
 Cá chiên suối sọc trắng
 Cá chiên thác
 Cá chim
 Cá chình
 Cá chuối
 Cá chuối suối
 Cá chuồn
 Cá chuồn bụng sắc
 Cá chuồn bụng tròn
 Cá cơm
 Cá dầm xanh
 Cá dàu
 Cá dàu hồ
 Cá dàu sông gai dài
 Cá dàu sông gai ngắn
 Cá dàu sông thân mỏng
 Cá diếc bạc
 Cá diếc nhắng

Procypris merus
Bagarius bagarius
Euchiloglanis macrotrema
Glyptosternon hainanensis
Glyptosternon hainanensis
Glyptosternon quadriocellatum
Glyptosternon minutum
Glyptosternon interspinatum
Glyptosternon pallozonum
Parapseudecheneis
Turbot
Anguilla japonica
Ophiocephalus maculatu
Ophiocephalus gachua
Opsariichthys elegans
Zacco spilurus
Zacco platypus
Anchovy, Anchoviella
Labco lemasoni
Toxabramis houdemeri
Toxabramis swinhonis
Pseudohemiculter serrata
Pseudohemiculter hainanensis
Pseudohemiculter dispar
Carassius auratus
Aphyocypris chinensis

Cá dứn	<i>Parasilurus cochinchinensis</i>
Cá đất đỏ	<i>Gymnostomus erythrogenys</i>
Cá đất trắng	<i>Gymnostomus argentatus</i>
Cá đo	<i>Ageneiogarra inberba</i>
Cá đồng chấ	<i>Puntius ocellatus</i>
Cá đồng đong	<i>Puntius semifasciolatus</i>
Cá đồng gai	<i>Puntius takhaoesis</i>
Cá đoi	<i>Mugil sp.</i>
Cá đục chấ	<i>Hemibarbus maculatus</i>
Cá đục đanh	<i>Saurogobio dabryi</i>
Cá đục đanh chấ đai	<i>Microphysiogabio giganteus</i>
Cá đục đanh chấ hải nam	<i>Microphysogobio Kachekensis</i>
Cá đục đanh chấ mồm dài	<i>Microphysogobio vietnamica</i>
Cá đục đanh chấ mồm ngắn	<i>Microphysogobio buas</i>
Cá đục đanh chấ râu	<i>Microphysiogabio labeoides</i>
Cá đục hoa	<i>Abbottina kachekensis</i>
Cá đục ngộ	<i>Hemibarbus labco</i>
Cá đục râu	<i>Gobiobolia kolleri</i>
Cá đục trắng	<i>Squalidus chankaensis vietnamensis</i>
Cá đung đeng	<i>Liobagrus nigricauda</i>
Cá đuôi cờ	<i>Macropodus opercularis</i>
Cá đuối Trung-hoa	<i>Dasyatis sinensis</i>
Cá giao sơn bụng sắ	<i>Yaoshanicus normalis</i>
Cá giao sơn bụng tròn	<i>Yaoshanicus kyphus</i>
Cá giống	Fingerlings; fry
Cá hau	<i>Pseudobagrus gulio</i>

Cá hân	<i>Crossocheilus elongatus</i>
Cá hân lớn	<i>Crossocheilus uniformis</i>
Cá hoa	<i>Cyclocheilichthys iridescens</i>
Cá hỏa	<i>Labeo tonkinensis</i>
Cá hợp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
Cá huốt	<i>Hemibagrus vietnammicus</i>
Cá khướu	<i>Garra microstoma</i>
Cá kiền	<i>Liza carinatus; Liza pescadorensis</i>
Cá kim	<i>Hyporhamphus sinensis</i>
Cá kìm	<i>Ablennes hians; Hemirhamphus intermedius; Tylosurus leiurus; Tylosurus strongylurus; Zenarchopterus buffoni</i>
Cá lãnh canh đỏ?	<i>Coilia mystus</i>
Cá lãnh canh đuôi phượng	<i>Coilia mystus</i>
Cá lãnh canh trắng	<i>Coilia grayii</i>
Cá lãnh	<i>Hemibagrus elongatus</i>
Cá lãnh Quảng Bình	<i>Hemibagrus centralus</i>
Cá lẹp	<i>Parapelecus argentens</i>
Cá linh	<i>Hemibarbus labeo</i>
Cá lợ	<i>Cyprinus carpio var. multitaeniata</i>
Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmus</i>
Cá lợ lớn	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
Cá lun	<i>Garra caudofasciata</i>
Cá lửa	<i>Chilogobio nigripinnis; Nemachilus pulcher</i>
Cá lưỡng	<i>Hemibargus elongatus</i>
Cá mai	<i>Rasborinus lineatus lineatus</i>

Cá mai bạc	<i>Ischikauia hainanensis</i>
Cá mai sọc	<i>Rasbora cephalotaenia steineri</i>
Cá mẩn	<i>Garra gracilis</i>
Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
Cá măng biển ²	<i>Elops saurus</i>
Cá măng đậm	<i>Elopichthys bambusa</i>
Cá măng giả ²	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
Cá măng nhồng	<i>Luciobrama macrocephalus</i>
Cá mằm	<i>Pseudobagrus vachellii</i>
Cá mẩn	<i>Xenocypris davidi</i>
Cá mẩn giả ²	<i>Plagiognathops microlepis</i>
Cá mè hoa	<i>Aristichthys nobilis</i>
Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys harmandie;</i> <i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
Cá mít	<i>Pseudobagrus virgatus</i>
Cá mít tròn	<i>Pseudobagrus kyphus</i>
Cá mó	<i>Coreoperea whiteheadi; Siniperca</i> <i>kwangsiensis</i>
Cá moi	<i>Clupanodon</i>
Cá moi chấm	<i>Clupanodon punctatus</i>
Cá moi cò	<i>Clupanodon thrissa</i>
Cá móm	<i>Gerres filamentosus; Gerres lucidu;</i> <i>Gerres macrosoma</i>
Cá mọm	<i>Onychostoma microcorpus</i>
Cá mớ	<i>Garra laichowensis</i>
Cá mớ giác miệng vuông	<i>Garra angulostoma</i>
Cá mớ miệng tròn	<i>Garra cyclostomata</i>
Cá mớ mồm ngắn	<i>Garra obturostris</i>

Cá mương	Hainania serrata; Hemiculter leucisculus; Pseudohemiculter dispar
Cá my	Labco graffeulli
Cá nác	Boleophthalmus pectinirostris; Scartelaos viridis
Cá nầu	Scatophagus argus
Cá ngáng	Leiognathus equulus; Leiognathus rivulatus; Leiognathus ruconius; Leiognathus spendens
Cá ngạnh	Cranoglanis sinensis
Cá ngẫ	Culter erythropterus
Cá ngát	Plotsus anguillaris
Cá ngần đầu nhọn	Salanx acuticeps
Cá ngần mõm ngắn	Protosalanx hyalocranium
Cá ngần mõm nhọn	Salanx acuticeps
Cá ngần to	Leucosoma chinensis
Cá ngần Trung-hoa	Leucosoma chinensis
Cá ngộ	Hemibarbus maculatus
Cá ngựa	Tor brevifilis
Cá nhac	Megalobrama macrops affinis; Megalobrama melrosei
Cá nhái	Tylosurus strongylurus
Cá nhàn	Xenocypris argentea; Xenocypris davidi
Cá nheo	Parasilurus asotus
Cá nhiễm	Patient, diseased person
Cá nhỏ chấu	Sarcocheilichthys nigripinnis
Cá nhòng	Leucobrama macrocephalus
Cá niết Cục Phương	Silurus cucphuongensis
Cá niết thường	Silurus wynaadensis

Cá nóc	<i>Chelomodon patoca</i> ; <i>Fugu sp.</i> ; <i>Gastrophusus linaris</i>
Cá óc nóc	<i>Notopterus notopterus</i>
Cá nục	<i>Decapterus</i>
Cá pang	<i>Onychostoma macracanthus</i>
Cá pạo	<i>Labeo Graffeuilli</i>
Cá phao	<i>Gymnostomus lepturus</i>
Cá pheng	<i>Gymnostomus microsiomus</i>
Cá pin	<i>Onychostoma brevicephalus</i>
Cá quả ²	<i>Ophiocephalus ottriatus</i>
Cá rai	<i>Crossocheilus benasi</i>
Cá rầm đất	<i>Osteochilus salsburyi</i>
Cá rầm xanh	<i>Altigena lemassoni</i>
Cá rầm xanh bụng vàng	<i>Altigena tetrabarbata</i>
Cá rầm xanh gù	<i>Altigena dorsoarcus</i>
Cá rầm xanh hai râu	<i>Altigena bibarbata</i>
Cá rô	<i>Climbing perch</i>
Cá rô mo thân cao	<i>Siniperoca chuatsi</i>
Cá rô mo thân dài	<i>Siniperca scherzeri kwangsiensis</i>
Cá rô mo thường	<i>Coreoperca whitcheadi</i>
Cá rô phi	<i>Tilapia mossambica</i>
Cá ruồi	<i>Labco xanthogenys</i>
Cá rừng	<i>Carassioides cantonensis</i>
Cá sạo	<i>Pomadasys hasta</i> ; <i>Pomadasys maculatus</i>
Cá sinh ²	<i>Onychostoma gerlachi</i> ; <i>Onychostoma macracanthus</i>
Cá sinh gai ²	<i>Onychostoma laticeps</i>

Cá sọc	<i>Oryzias latipes</i>
Cá sù ²	<i>Otolitus argentus</i>
Cá sú ² môi	<i>Garra orientalis</i>
Cá tép dầu	<i>Ischikauia macrolepis hainanensis</i>
Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>
Cá thần tiên đen	<i>Pterophyllin emekei</i>
Cá thần tiên trắng	<i>Pterophyllin scalare</i>
Cá thè be	<i>Rhodens ocellatus; Rhodens spinalis</i>
Cá thè ² be	<i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>
Cá thè ² be râu dài	<i>Acanthorhodeus longibarbus</i>
Cá thè ² be sông Đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
Cá thè ² be vây dài	<i>Acanthorhodeus macropterus</i>
Cá theo	<i>Parasilurus cochinchinensis</i>
Cá thiên hồ hồ	<i>Pseudolaubuca hotaya</i>
Cá thiên hồ sông	<i>Pseudolaubuca sinensis</i>
Cá thiêu ²	<i>Culter erythropterus</i>
Cá thiêu ² gù	<i>Erythroculter recruirosiris</i>
Cá thiêu ² mắt to	<i>Erythroculter hypselonoius</i>
Cá thiêu ² Trung Hoa	<i>Erythroculter ilishaeformis</i>
Cá tra	<i>Bleeker (Pangasius micronemus)</i>
Cá tráp	<i>Sparus latus</i>
Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
Cá trắm trắng	<i>Ctenopharyngodon idelius</i>
Cá trê	<i>Clarias fuscus</i>
Cá tróc	<i>Iissochilus annamensis</i>
Cá trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>

Cá trũ	Laichowcypris day
Cá ưc	Arius sinensis
Cá vây bằng một thùy	Homaleptera monoloba
Cá vây bằng Na Ri	Homaloptera disparis
Cá vây bằng nhiều thùy	Homaloptera multiloba
Cá vây bằng sông Cầu	Homaloptera ventrosquamata
Cá vây bằng Tây Bắc	Homaloptera Tetraloba
Cá vây bằng vây ²	Homaloptera brucei
Cá vền	Megalobrama terminalis
Cá vền dài	Megalobrama Hoffmani
Cá vũ	Epalzeorhynchus mutabilis
Cá vượt	Lateolabrax japonica
Cá xam mắt bé ²	Daniops nammuensis
Cá xam mắt to ²	Daniops macropterus
Cá xộp	Ophiocephalus striatus
Các	The, the various, all [Note: when it simply indicates the plural, do not translate as "all"]
Các-te	[French: <u>carter</u>] Crankcase
Hộp các-te	Crankcase
Cách mạng ma túy	Psychodelic revolution
Cải bẹ ²	Brassica campestris
Cải canh ²	Brassica juncea
Cải chần nuôi ²	[Bot] Rape; Colza
Cải cúc ²	Chrysanthemum coronarium
Cải dầu ²	Brassica campestris
Cải tạo ²	To reform; to improve

Cải tạo và xây dựng	Transformation and building; transformation and construction
Cải tạo xã hội chủ nghĩa	Socialist transformation
Cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng kinh tế quốc dân	Socialist transformation and construction of the national economy
Cải thảo	Chinese cabbage, celery cabbage
Cải thìa	Brassica chinensis
Cải trời	Blumea subcapitata
Cải xoong	Nasturtium officinale
Cam	Citrus aurantium
Cam thảo	Glycyrrhiza uralensis
Cam thảo đất	Scoparia dulcis
Cam-pu-chia	Kampuchea; [adjective form] Kampuchean; [name of the language] Cambodian
Cám bột ngô	[Livestock feed] Corn chops
Cám lợn	Mallotus luchensis
Cán bộ	Cadre; [plural] cadres
Cán bộ biến chất	Deviant cadre, degraded cadre
Cán cân thanh toán quốc tế	International balance of payments
Cán sự	[CPV] Party Affairs
Cán lửa	Firebreak
Càng cua	Epiphyllum truncatum
Canh ki na	Cinchona officinalis
Canh trùng tế bào sợi	Fibroblast
Cành cạch lớn	Criniger pallidus
Cành cạch nhỏ	Hypsipetz propinquus
Cánh báng	Isoptera

Cánh cứng	Coleoptera
Cánh da	Dermaptera
Cánh đều	Homoptera
Cánh đồng 8 tấn	8-ton field
Cánh đồng Chum	Plaine des Jarres
Cánh kiến trắng	Kamala, <i>Mallotus philippinensis</i>
Cánh màng	Hymenoptera
Cánh nửa	Hemiptera
Cánh phấn	Lepidoptera
Cánh thẳng	Orthoptera
Cánh tơ	Thysanoptera
Cánh ²	<i>Coreopsis lanceolata</i>
Cánh sát bảo vệ ²	Security guard police
Cánh sát giao thông ²	Traffic police
Cánh sát nhân dân ²	People's police
Cánh sát phòng cháy, chữa cháy ²	Fire-fighting police
Cao cát	<i>Anthracoceros malabaricus</i>
Cao điểm ²	Peak; high point
Cao lương	Kaoliang
Cao nguyên	High plateau
Cao răng	Dental tartar
Cao sản ²	High-production, high-producing
Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>
Cao trào	High tide, tide; mass movement, movement; rise, upsurge
Cao trào thi đua	Emulation movement
Cao trào thi đua "ba điểm ² cao"	"3 high points" emulation movement

Cào cào xanh lớn	<i>Acrida chinensis</i>
Cạo	To tap [a rubber tree]
Cạp nia Bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>
Cạp nia Nam	<i>Bungarus candidus</i>
Cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>
Cạp rá	<i>Bungarus flaviceps</i>
Carot	<i>Daucus sativus</i>
Cát	<i>Aegiceras corniculatum</i>
Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i>
Cát sâm	<i>Millettia speciosa</i>
Cata	<i>Payena lanceolata</i>
Cau	<i>Areca catechu</i>
Cau búng	<i>Roystonea regia</i>
Cày ai ²	Dry-land plowing; to plow dry; to plow and let the soil weather before planting
Cày đầm	Wet-land plowing; to plow wet
Cắc ké bay dài ²	<i>Draco taeniopterus</i>
Cắc ké bay đốm	<i>Draco maculatus</i>
Cắc ké bay Đông Dương	<i>Draco blanfordi indochinensis</i>
Cắc ké bay vạch	<i>Draco volans</i>
Cắm xe	<i>Xylia xylocarpa</i> , <i>Xylia dolabriformis</i>
Căn bản ²	Basic, fundamental
Về căn bản ²	Virtually, practically
Căng	[Textile manuf.] Stretching, heat-setting
Căng-tin	[French: <u>cantine</u>] snack bar
Căng gà ²	<i>Pteris semipinnata</i>

Cấp kim loại nhiệt	Thermocouple
Cắt bụng hung	Falco severus
Cắt lớn	Falco peregrinus
Cắt nhỏ	Microhierax melanoleucos
Cầm ² liên	Pentacme siamensis
Cần	Catty
Cần	[Slang] 100 dong
Cần cầu ²	Crane
Cần hồi	Pimpinella anisum
Cần tây	Apium graveolens
Cần trục cồng ²	Gantry crane
Cần trục nổi ²	Floating crane
Cấp	Level, echelon
Các cấp ủy Đảng	[CPV] Party committee echelons
Trường phổ thông cấp III	Level-III general school
Cập nhật	Update
Cập rập	Hasty; haste, hurry
Câu Ký tử ²	Lycium ruthenicum
Cầu	Bridge; [physics] nodule, nodular; [biology] corpuscle; [mechanics] live axle; staple
Xe hai cầu	4-wheel-drive truck/vehicle
Xe một cầu	2-wheel-drive truck/vehicle
Cầu cống	Bridges
Cầu dao	[Elec] Switch, breaker
Cầu đản ² bạch	Globulin
Cầu đường	Roads and bridges

Cầu trục	Bridge crane
Cầu trùng	Coccus; [zool] coccid, Coccidia
Cầu hình	Shape; configuration
Cấu kiện	Construction member, structural part
Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Precast concrete forms
Cầu ²	To hoist, lift; crane
Cầu ² poóc-tích	[French: <u>grue a portique</u>] gantry crane
Cầu ² tích	Cibotium barometz
Cây bàng ổi ²	Terminalia corticosa
Cây bảy lá một hoa	Parispolyphylla
Cây bí đặc	Kigelia pinnata
Cây cải đại	Masturtium indicum
Cây cau bụng	Oreodoxa regia
Cây cày	Irvingia malayana
Cây chi chi	Adenanthera microsperma
Cây chỉ thiên ²	Elephantopus scabar
Cây chiều liêu	Terminalia bellirica
Cây chiều liêu gần đen	Terminalia nigropenulosa
Cây chiều liêu ổi ²	Terminalia corticosa
Cây chò chỉ ²	Parashorea stellata
Cây có chất bột	Starch-bearing or farinaceous plants or crops
Cây có lá rộng	Broadleaf plant, deciduous tree
Cây cỏ bợ ²	Marsilea quadrifolia
Cây cỏ lác ²	Cyperus sp.
Cây cỏ mặt ²	Chloris barbatusu

Cây có lông vược	<i>Echinochloa crus-galli</i>
Cây cọ dầu	<i>Elaeis guineensis</i>
Cây cóc mần	<i>Oldenlandia corymbosa</i>
Cây công nghiệp	Industrial crop, industrial plant
Cây cốt khí	<i>Tephrosia candida</i>
Cây cườm rụng	<i>Ehretia huxifolia</i>
Cây củ chuột	<i>Bonnaya reptans</i>
Cây củ lợn	<i>Agaritum conyzoides</i>
Cây đa đá	<i>Xylia kerrii</i>
Cây đàng tiêu	<i>Campsis radicans</i>
Cây đồ ngon	<i>Oratoxylon</i>
Cây giẻ	<i>Lithocarpus</i> sp.
Cây giổi	<i>Michelia faveolata</i>
Cây gỗ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i>
Cây gỗ tẻch	<i>Tectonia grandis</i>
Cây gội tẻ	<i>Disoxylum</i> sp.
Cây gội tia	<i>Amoora gigantea</i>
Cây gụ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i>
Cây họ đậu	Legume; leguminous plant
Cây khế	<i>Averrhoa carambola</i>
Cây không lá	<i>Balanophora</i>
Cây lá kim	Coniferous tree; evergreen tree
Cây lâu năm	Perennial plant, perennial
Cây lông đen	<i>Physalis peruviana</i>
Cây lùn	Dwarf plant, dwarf tree, dwarf
Cây lưu niên	Perennial plant, perennial

Cây mán đũa	<i>Pithecellobium</i> sp.
Cây mặt trời	<i>Emilia sonchifolia</i>
Cây me	<i>Tamarindus indica</i>
Cây me rừng	<i>Phyllanthus emblica</i>
Cây mua	<i>Melastoma</i>
Cây muồng hoàng yến	<i>Cassia fistula</i>
Cây muồng ràng ràng	<i>Adenanthera microsperma</i>
Cây mứt	<i>Wrightia annamensis</i>
Cây mướp sát	<i>Cerbera mangas</i>
Cây nghề rằm	<i>Polygonum odoratum</i>
Cây ngũ sắc	<i>Lantana camara</i>
Cây nhọ nồi	<i>Elipta prostrata</i>
Cây niễng	<i>Zizania latifolia</i>
Cây núc nác	<i>Oroxylon indicum</i>
Cây nước mặn	Mangrove
Cây phân xanh	Green-manure plant
Cây phi lao	<i>Casuarina equisetifolia</i>
Cây rau khúc tẻ	<i>Gnaphalium indicum</i>
Cây rau má	<i>Centella asiatica</i>
Cây rau rệu	<i>Alternanthera sessilis</i>
Cây rụng lá	Deciduous tree
Cây rút dại	<i>Sesbania aculeata</i>
Cây săng	<i>Sterculia lanceolata</i>
Cây sao xanh	<i>Hopea</i> sp.
Cây sim	<i>Rhodomyrtus</i>
Cây so đũa	<i>Sesbania grandiflora</i>

Cây sữa	<i>Alstonia scholata</i>
Cây tề	<i>Capsella bursapastoris</i>
Cây thồm bóp	<i>Physalis angulata</i>
Cây thông nằng	<i>Podocarpus imbricatus</i>
Cây thuốc	Medicinal plant
Cây thức ăn	Fodder plant
Cây tinh dầu	Essential-oil plant, essential-oil tree
Cây trám	<i>Canarium album</i>
Cây Trám xe	<i>Xylia kerrii</i>
Cây trồng	Crops
Cây trúc tiết	<i>Carallia brachiata</i>
Cây vạng	<i>Endospermum sinensis</i>
Cây vẩy ốc	<i>Alisicarpus vaginalis</i>
Cây vôi voi	<i>Heliotropium indicum</i>
Cây xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i>
Cây xà sàng	<i>Cnidium monieri</i>
Cây xoan mộc	<i>Toona febr</i>
Cây xoay	<i>Dialium cochinchinensis</i>
Cây xương đào	<i>Aesandra dongnaiensis</i>
Cây xương cá	<i>Polygonum odoratum</i>
[họ] Cây	Viverridae
Cây giông	<i>Viverra zibetha</i>
Cây móc cua lớn	<i>Herpestes urva</i>
Cây mực	<i>Arctictis binturong</i>
Cây tranh	<i>Herpestes javanicus</i>
Cây vằn	<i>Chrotogale owstoni</i>

Cây voi đen

Cây voi mốc

Cây

Cây chay

Cây chằng dây thừng hàng

Cây hết diện tích

Cây tai giá

Cây xuống

Cây

Centi-stôc

Cha xứ

Chà đạp

Chà² đầu đen

Chà² đầu nâu

Chạc khe

Chai

Cham bó

Cham bụi

Cham hà

Cham lá nhọn

Cham lông

Cham nhuộm

Cham quả cong

Chang hủ

Chanh

Paradoxurus hermaphroditus

Paguma larvata

Transplant

Transplant without fertilizing

Transplant in straight rows along a stretched string

Transplant the entire area

Retransplanting, replacement transplanting

Transplant

Diospyros lotus

Centistoke

[Catholic] parish priest

To trample upon, to step on; to repress

Halcyon pileata

Halcyon smyrnensis

Sisoxylum binectariferum

Shorea vulgaris

Indigofera hendecaphylla

Indigofera suffrutiosa

Ixonanthes cochinchinensis

Indigofera teysmannii

Indigofera hirsuta

Indigofera tinctoria

Indigofera anil

[Zool] *Hylarana taipehensis*

Citrus medica

Chánh chành	<i>Dadonaea viscosa</i>
Chánh án	Chief Justice, presiding judge; [of the Supreme People's Court] Chief Justice
Chánh thư ký	Chief secretary
Chánh ủy	[Field-grade] Political officer
Chánh văn phòng	Chef de Cabinet
Chào mào	[Zool] <i>Pycnonotus jocosus</i>
Chào mào nghệ	[Zool] <i>Otocompsa flaviventris</i>
Cháo bột ngô	Cornmeal gruel
Chay	[Crops] to be unfertilized
Chay nam	<i>Palaquium annamense</i>
Chay poilan	<i>Palaquium poilanei</i>
Chảy	To melt, dissolve, deliquesce
Chạy thử	Put in trial operation
Chăm bón	Fertilize; to tend and fertilize
Chăn dất	Pasture
Chăn nuôi	Livestock raising, animal husbandry
Chăn nuôi lớn	Large-scale livestock raising
Chăn thả	Grazing
Chăn xích	Chain guard [of a bicycle]
Chấp quả tròn	<i>Beilschmiedia balansae</i>
Chấp tay	<i>Symingtonia populnea</i>
Chấp trơn	<i>Beilschmiedia laevis</i>
Chấp xanh	<i>Beilschmiedia percoriacea</i>
Châm phù	<i>Bixa orellana</i>
Châm tiến	Backward; unprogressive

Chân	[Agr] plot, field
Chân mạ	Seed bed
Chân ruộng	Field
Chân chim	Schefflera leucantha, elliptica, octophylla, hypoleuca, hypoleucoides, laxiuscula, Trungii, incisa, Vietnamensis, Kornassi, petelotti, fasciuculifoliata, or pauciflora
Chân chim lớn	Macropanax oreophilus, Pentapanax
Chân chim núi	Schefflera pes-avis <u>or</u> Schefflera nitidifolia
Chân chim núi lá to	Schefflera Tunkinensis
Chân đầu	Cephalopoda
Chân vịt Ấn	Sphaeranthus indicus
Chấn thương	[Med] Trauma
Chấn thương chỉnh hình	Orthopedic therapy
Chập mạch	Short circuit
Chất béo	Fat, lipid
Chất bột	Carbohydrate; mash
Chất bột cao tần	High frequency powder material
Chất chát	Tannin
Chất chống nấm mốc	Fungicide
Chất dẻo	Plastic
Chất dị nguyên	allergen
Chất diệt lục	Chlorophyll
Chất đạm	Protein
Chất độn chuồng	[Agr] Bedding, bedding material
Chất hóa sữa	Emulsifier
Chất hữu hiệu	Active ingredient